TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/HNGĐ-ST
Ngày 30/9/2023.
"Vv: tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG- TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông **Bùi Quý Long**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Huy Điệu;

2. Ông Trịnh Anh Bật.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà **Nguyễn Hải Loan**.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Bà **Phạm Thị Yến-** Kiểm sát viên- Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang.

Ngày 30 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 121/2022/TLST-HNGĐ ngày 13/10/2022 về việc ly hôn, tranh chấp tài sản chung theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976; Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Ông Hà Văn Q, sinh năm 1970; Có mặt tại phiên tòa.

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân Th- Chủ tịch UBND xã- Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Anh Hà Văn Q1, sinh năm 1997 và chị Nguyễn Mai Tr, sinh năm 2002. Vắng mặt có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt.

Đều ở địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về quan hệ hôn nhân: Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà với ông Hà Văn Q kết hôn vào năm 1996 trên cơ sở hoàn toàn tự do, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc được khoảng năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau, thường xuyên bất đồng trong cuộc sống và phát triển kinh tế gia đình. Ông Q thường xuyên đánh đập bà.

Do mâu thuẫn trầm trọng nên bà và các con đã chuyển ra ngoài thuê nhà trọ sinh sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 4/2022 đến nay không ai quan tâm gì đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Q không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được không có biện pháp nào cải thiện được nữa nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà ly hôn ông Hà Văn Q.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có hai con chung là Hà Văn Q1, sinh ngày 15/4/1997 và Hà Văn Q2, sinh ngày 08/3/2003. Do cả hai con chung đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Năm 2001 vợ chồng có thuê khoán đất của UBND xã V để trồng trọt, chăn nuôi, tổng diện tích đất thuê khoán là 4.134 m2, thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng thuê khoán tài sản (ngày 28/7/2001). Khi nhận đất thì hiện trạng là đất ruộng, sau đó bà và ông Q đào ao, xây bờ kè, trồng cây, chăn nuôi. Đến năm 2016 thì xây dựng 01 nhà mái bằng, công trình phụ gắn liền với nhà, 01 công trình chăn nuôi giáp công trình phụ. Đến năm 2017 Nhà nước làm đường qua phần đất thuê, chia cắt phần đất thuê thành hai phần đất ở hai bên đường, một bên có nhà, công trình trên đất, cây cối và 01 ao nhỏ và một bên chỉ có cây cối, và 01 ao to. Tổng giá trị tài sản trên đất đã được Hội đồng định giá tổng là 615.647.000 đồng. Do hiện nay bà không có chỗ ở phải đi thuê nhà, ông Q có nhà đất trong làng do bố mẹ để lại (bà không yêu cầu giải quyết nhà đất trong làng). Bà đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho bà lấy phần đất có nhà ở và công trình trên đất, ông Q lấy phần đất còn lại. Bà có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Q.

Tại biên bản lấy lời khai, quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bị đơn- ông Hà Văn Q trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện kết hôn như bà L trình bày. Sau ngày cưới vợ chồng ở chung với bố mẹ ông đến cuối năm 2000 do ông đấu thầu được 4134 m²(hiện nay còn hơn 8 sào, do làm đường Nhà nước giải phóng đền bù hơn 3 sào) của UBND xã V, huyện N nên vợ chồng có ra khu đất đấu thầu làm nhà tạm để ở và canh tác đất đấu thầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và phát triển kinh tế gia đình. Ông có nghi ngờ bà L có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Đến đầu năm 2022 bà L cùng vợ chồng con trai lớn Hà Văn Q1 thuê nhà ở riêng nên vợ chồng sống ly thân từ thời điểm bà L đi thuê nhà ở riêng đến nay đến nay không ai quan tâm gì đến ai. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc nên bà L có đơn khởi kiện xin ly hôn thì ông hoàn toàn đồng ý.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng có hai con chung là Hà Văn Q1, sinh ngày 15/4/1997 và Hà Văn Q2, sinh ngày 08/3/2003. Do cả hai con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung:

Cuối năm 2000, UBND xã V có thông báo về việc đấu thầu đất công điền. Ông là người trực tiếp đấu thầu với UBND xã V và trúng đấu thầu diện tích 4134 m², thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày giao đất (ngày ký theo Hợp đồng thuê khoán tài sản). Hiện trạng đất khi ông nhận là đất ruộng. Sau khi đấu thầu đất với UBND xã V, huyện N ông thuê máy xúc về đào 04 ao thả cá và trả hơn 10 triệu tiền thuê máy, đắp bờ và trồng cây lâu năm. Sau đó vài năm xây bờ kè kiên cố được 01 ao. Đến năm 2006

xây nhà mái bằng, 01 tầng, diện tích 40 m². Năm 2013 xây dựng 01 công trình phụ giáp nhà. Năm 2008 xây 01 công trình chăn nuôi. Đến năm 2012 nhà nước làm đường qua phần đất thuê và thu hồi giải phóng mặt bằng 1196 m²(được đền bù công trình, diện tích ao, bờ kè, cây cối là 352.000.000 đồng). Hiện nay, do Nhà nước làm đường quốc lộ 37 mới (dẫn cầu Chanh) cắt vào giữa chia thửa đất thuê thành 02 thửa; 01 thửa có diện tích 1356 m² trên đất có 01 ao diện tích hơn 1000 m² và hơn 10 cây vải và 01 thửa có diện tích 1483 m² có nhà mái bằng 01 tầng, công trình phụ và công trình chăn nuôi và 01 ao nhỏ và gần 20 cây vải. Ông nhất trí với kết quả thẩm định và định giá đối với hiện trạng đất có sự thay đổi tổng diện tích tăng lên từ 2839 m² lên 3195,7 m² (chia thành hai thửa: Thửa thứ nhất có diện tích tăng từ 1356 m² lên 1498,7 m², thửa thứ hai có diện tích tăng từ 1483 m² lên 1697 m²). Ông có quan điểm là không phân chia cho bà Nguyễn Thị L bất cứ tài sản gì. Ông là người trực tiếp ký Hợp đồng thuê đất với UBND xã V, huyện N và là người trực tiếp nộp sản lượng thuê với UBND xã V, ông là người trực tiếp đi mua, đi chiết về trồng và xây nhà ở và hệ thống công trình chăn nuôi. Bà L không có công sức gì trong việc tạo lập thửa đất trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Đại diện theo pháp luật của UBND xã V, huyện N: Ông Nguyễn Xuân Th- Chủ tịch UBND xã V, huyện N trình bày: Ngày 28/7/2001 UBND xã V, huyện N đã ký kết Hợp đồng thuê QSDĐ đối với hộ gia đình ông Hà Văn Q và bà Nguyễn Thị L; Địa chỉ: Xóm 3, thôn Ngọc Hòa, xã V, huyện N. Ông Q, bà L đã trúng thầu thuộc vùng Đồng Nội; Tổng sản lượng cả năm là 1120,6 kg. Tổng diện tích thuê khoán là 4134 m² (Bốn nghìn một trăm ba mươi tư mét vuông) Vị trí: Phía Đông giáp với hộ gia đình ông Miệt, Vương cạnh dài 110m; Phía Tây tiếp giáp vùng hộ gia đình ông Tuấn có cạnh dài 107m; Phía Nam tiếp giáp vùng hộ gia đình ông Khoa có cạnh dài 38 m; Phía Bắc tiếp giáp với vùng hộ gia đình ông Vụ có cạnh dài 38 m. Thời hạn của Hợp đồng là 50 năm kể từ ngày ký kết Hợp đồng.

Do Nhà nước thu hồi đất để làm đường Quốc lộ 37 cắt ngang đất diện tích đất thuê của hộ gia đình ông Q, bà L nên diện tích đất thuê của hộ gia đình ông Q, bà L được chia thành 02 thửa (01 thửa diện tích 1356 m² và 01 thửa có diện tích 1483 m²).

Ngày 31/5/2017 UBND xã V, huyện N ký phụ lục Hợp đồng số 115/PLHĐ với ông Hà Văn Q và bà Nguyễn Thị L, tổng diện tích thuê khoán là 2839 m²; số lượng phải nộp một năm là 470kg; ngoài ra Phụ lục Hợp đồng còn sửa đổi Quyền, nghĩa vụ của bên A về việc thu sản lượng 01 lần/01 năm bằng kg thóc theo giá thuế đất nông nghiệp hàng năm, thời gian thu và cách tính sản lượng.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Hiện trạng đất có sự thay đổi tổng diện tích tăng lên từ 2839 m² lên 3195,7 m² (chia thành hai thửa: Thửa thứ nhất có diện tích tăng từ 1356 m² lên 1498,7 m², thửa thứ hai có diện tích tăng từ 1483 m² lên 1697 m²). Lý giải sự tăng lên do sai số trong quá trình đo vẽ đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đo đạc thực tế bằng máy kỹ thuật số để tạm giao cho ông Hà Văn Q và bà Nguyễn Thị L trên cơ sở diện tích thực tế UBND xã tính toán lại tổng diện tích thuê và sản lượng phải nộp cho UBND xã.

Kể từ thời điểm thuê khoán QSĐ đến nay ông Hà Văn Q và bà Nguyễn Thị L đã đào ao, trồng cây và xây dựng nhà và các công trình trên diện tích đất thuê khoán của UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Nay ông Q, bà L ly hôn, tranh chấp tài sản chung khi ly hôn. Đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với nhà và các công trình xây dựng trên đất thuê khoán là xây dựng trái phép trên đất 03 và các công trình xây dựng trên phần đất lấn chiếm ra mương tiêu nước của UBND xã có diện tích 49,6 m². Sau này Nhà nước giải phóng mặt bằng thì không được đền bù các đương sự được giao quản lý, sử dụng thì phải tự nguyện tháo dỡ các công trình xây dựng trên. Đối với các cây cối các đương sự trồng trên đất thuê khoán thì được đền bù theo giá của Nhà nước quy định.

Chị Nguyễn Mai Tr, anh Hà Văn Q1 trình bày: Chị và anh Q1 là con dâu và con trai của bà Nguyễn Thị L và ông Hà Văn Q. Anh, chị xác định không có đóng góp gì vào tài sản chung của bà L, ông Q, tuy nhiên, vào năm 2023 có xây dựng 01 lán tôn lạnh, 01 mái tôn thường và 01 nhà vệ sinh cấp 4 lợp fiproxi măng, 01 sân bê tông trên diện tích đất thuê khoán của bà L, ông Q. Tài sản trên không đáng kể gì nên sau này Tòa án xử giao cho ai thì người đó được quyền quản lý, sử dụng, vợ chồng anh, chị không liên quan, không đề nghị gì. Chị và anh Q1 đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Kết quả thẩm định và định giá tài sản: Phần đất thứ nhất diện tích 1498,7 m² có tài sản, công trình, cây cối như sau: Tường bao xây dựng năm 2010 giá trị còn lại (làm tròn): 8.414.000 đồng; 05 cây vải đường kính tán 10m có giá trị 15.000.000 đồng; 04 cây vải đường kính tán 4m có giá trị 2.120.000 đồng; 10 cây vải đường kính tán 8m có giá trị 21.000.000 đồng; Chi phí san lấp, cải tạo ruộng 02 vụ lúa để lập vườn trồng cây lâu năm: 03 x 75.000 đồng/m² = 9.704.000 đồng (làm tròn); Chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý: 1067,4 m² x 150.000 đồng/m³ =160.110.000 đồng. Tổng giá trị tài sản, công trình, cây cối, chi phí san lấp, cải tạo ruộng 02 vụ lúa để lập vườn trồng cây lâu năm và chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý là 216.348.000 đồng.

Phần đất thứ hai diện tích 1697 m² có tài sản, công trình, cây cối như sau: Mái tôn lạnh diện tích 94,9m^2 xây dựng năm 2023 có giá trị còn lại (làm tròn): 49.674.000 đồng; Mái tôn thường diện tích 20,7m^2 xây dựng năm 2023 có giá trị còn lại (làm tròn): 8.309.000 đồng; Nhà vệ sinh cấp 4 mái lợp fibroxi măng xây dựng năm 2023 có giá trị còn lại (làm tròn): 8.464.000 đồng; Công trình phụ cấp 4, mái lợp tôn fibro xi măng diện tích 36m^2 xây dựng năm 2012 có giá trị còn lại (làm tròn): 45.022.000 đồng; Chuồng chó diện tích 3,3m^2 xây dựng năm 2014 có giá trị còn lại (làm tròn): 188.000 đồng; Lán tạm lợp mái fibroxi măng diện tích 7m^2 xây dựng năm 2014 có giá trị còn lại (làm tròn): 399.000 đồng; Nhà chính mái bằng 1 tầng diện tích 44m^2 xây dựng năm 2006 có giá trị còn lại (làm tròn): 74.679.000 đồng; Nhà phụ mái bằng 1 tầng diện tích 31,2m^2 xây dựng năm 2012 có giá trị còn lại (làm tròn): 88.257.000 đồng; Bể nước mưa xây dựng năm 2006, diện tích 6,2m^2 có giá trị còn lại (làm tròn): 3.443.000 đồng; Sân bê tông dày diện tích 191,9m^2 xây dựng năm 2023 có giá trị còn lại (làm tròn): 17.188.000 đồng; Sân bê tông dày diện tích 68,3m^2 xây dựng năm 2006 có giá trị còn lại (làm tròn): 2.039.000 đồng; Tường bao gạch chỉ đoạn dài 2,7m, cao 0,8m xây dựng năm 2012 có giá trị còn lại (làm tròn): 581.000 đồng; Tường bao giáp nhà ông Tuấn dài 56,46m, cao 1,5m xây dựng năm 2010 có giá trị còn lại (làm tròn): 18.235.000 đồng; 01 cây bơ có giá trị: 70.000 đồng; 01 cây sung đường kính gốc 15cm có giá trị: 80.000 đồng; 01 cây xoan đường kính gốc 40cm có giá trị: 360.000 đồng; 05 cây xoan gốc đường kính gốc 15cm có giá trị: 300.000 đồng; 01 cây bưởi đường kính gốc

30cm có giá trị: 750.000 đồng; 06 cây nhãn tán 4m có giá trị: 6.600.000 đồng; 07 cây vải tán 4m có giá trị: 3.710.000 đồng; 16 cây vải tán 8m có giá trị: 33.600.000 đồng; Chi phí san lấp, cải tạo ruộng 02 vụ lúa để lập vườn trồng cây lâu năm: 03 x 75.000 đồng/m^2 = 25.605.000 đồng; Chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý: 559 m^2 x 150.000 đồng/m^3 =83.850.000 đồng. Tổng giá trị tài sản, công trình, cây cối, chi phí san lấp, cải tạo ruộng 02 vụ lúa để lập vườn trồng cây lâu năm và chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý là 471.403.000 đồng.

Tài sản công trình xây trên mương: 02 cổng sắt có giá trị còn lại là 1.278.000 đồng; Rào chắn lan can có giá trị còn lại là 2.310.000 đồng; Tường gạch chỉ đoạn 1,3m, cao 0,6m từ trụ cổng đến mép mương có giá trị còn lại là 210.000 đồng; rào lan can trên tường có giá trị còn lại là 336.000 đồng; Tường gạch chỉ đoạn 1,2m + 8,17m, cao 0,6m có giá trị còn lại là 1.513.000 đồng; rào lan can trên tường có giá trị còn lại là 2.421.000 đồng; Hàng rào lan can dài 3,85m có giá trị còn lại là 995.000 đồng; Sân bê tông diện tích 49,6m^2 có giá trị còn lại là 2.468.000 đồng. Tổng giá trị: 11.531.000 đồng. Các đương sự, chính quyền địa phương xác định việc tăng lên đối với diện tích thuê khoán với UBND xã V, huyện N là do sai số do đo đạc, gia đình không lấn chiếm, không tranh chấp với các hộ giáp ranh. Trên cơ sở diện tích tăng lên UBND xã sẽ ký kết lại Hợp đồng thuê khoán trên diện tích theo kết quả đo máy kỹ thuật số với các đương sự sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện VKSND huyện Ninh Giang tham gia phiên tòa xác định Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Những người tham gia tố tụng dân sự cơ bản đã chấp hành đúng pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ Điều 29, 33, 37, 51, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 228 Luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Hà Văn Q.

Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: tài sản, công trình, cây cối, chi phí san lấp, cải tạo ruộng để trồng cây lâu năm, chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý có tổng giá trị là 615.647.000 đồng. Tạm giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng nhà ở, công trình, cây cối trên thửa đất có diện tích 1697 m^2; tạm giao cho ông Hà Văn Q quản lý, sử dụng công trình cây cối trên thửa đất có diện tích 1498,7 m^2. Tổng giá trị tài sản chung để phân chia là 615.647.000 đồng : 2= 307.823.000 đồng. Bà L phải có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho ông Q là 91.447.000 đồng. Về án phí: Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm; Bà L, ông Q phải chịu án phí phân chia tài sản theo giá ngạch đối với phần tài sản mà mỗi người được chia theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hà Văn Q1, chị Nguyễn Mai Tr và UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương. Do ông Nguyễn Xuân Th- Chủ tịch UBND xã V, huyện N là người đại diện theo pháp luật có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Hà Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn theo lời trình bày của bà L, ông Q thể hiện không còn hoà hợp được với nhau nữa, tình cảm vợ chồng thực tế đã chấm dứt từ lâu. Đến đầu năm 2022 bà L và vợ chồng người con trai lớn ra ngoài thuê nhà ở riêng, vợ chồng sống ly thân từ thời điểm bà L ra ngoài thuê nhà đến nay không ai quan tâm, hỏi han gì đến nhau. Mặt khác, trong thời gian sống ly thân và Tòa án thụ lý giải quyết bà L và ông Q không có biện pháp gì cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Nay xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không có biện pháp gì cải thiện. Mâu thuẫn theo lời trình bày của bà L, ông Q thể hiện không còn hoà hợp được với nhau nữa, tình cảm vợ chồng thực tế đã chấm dứt từ lâu. Như vậy, tình cảm vợ chồng đã thực sự tan vỡ, không thể đoàn tụ chung sống, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà L xin ly hôn ông Q là hoàn toàn có cơ sở, phù hợp với pháp luật, bản thân ông Q cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm và nhất trí ly hôn để giải thoát cho nhau. Do đó căn cứ Điều 55- Luật hôn nhân và gia đình cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Hà Văn Q.

[3] *Về quan hệ con chung*: Bà Nguyễn Thị L và ông Hà Văn Q đều xác định có 02 con chung là Hà Văn Q1, sinh ngày 15/4/1997 và Hà Văn Q2, sinh ngày 08/3/2003. Do cả hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về quan hệ tài sản chung:* Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và các đương sự về tài sản. HĐXX thấy rằng:

Bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án xác định khối tài sản nêu trên là của vợ chồng và đề nghị Tòa án phân chia theo hướng: Giao cho bà được quyền quản lý, sử dụng thửa đất diện tích 1697 m² thuê khoán của UBND xã V trên đất có nhà, công trình, cây cối có tổng giá trị là 471.403.000 đồng, giao cho ông Q quản lý, sử dụng thửa đất diện tích 1498,7 m² thuê khoán của UBND xã V trên đất có công trình, cây cối có tổng giá trị là 216.348.000 đồng. Bà có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho ông Q.

Ông Hà Văn Q xác định ông là người trực tiếp ký Hợp đồng thuê đất với UBND xã V, huyện N và là người trực tiếp nộp sản lượng thuê với UBND xã V, ông là người trực tiếp đi mua, đi chiết về trồng và xây nhà ở và hệ thống công trình chăn nuôi. Bà L không có công sức gì trong việc tạo lập thửa đất trên nên không đồng ý phân chia bất cứ tài sản gì cho bà L.

Tại Hợp đồng thuê khoán ngày 28/7/2001 và phụ lục Hợp đồng số 115/PLHĐ, ngày 31/5/2017 thể hiện người thuê khoán là ông Hà Văn Q, thừa kế là bà Nguyễn Thị L và người cho thuê khoán là UBND xã V. UBND xã V xác định Chủ thể ký kết hợp đồng thuê khoán ngày 28/7/2001 và Phụ lục Hợp đồng ngày 31/5/2017 là hộ gia đình ông Phạm Văn Quyết và bà Nguyễn Thị L.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thì thấy: Hiện trạng đất có sự thay đổi tổng diện tích tăng lên từ 2839 m² lên 3195,7 m² (chia thành hai thửa: Thửa đất thứ nhất có diện tích tăng từ 1356 m² tăng lên 1498,7 m², thửa đất thứ hai có diện tích tăng từ 1483 m² lên 1697 m²). Báo cáo UBND xã V xác định diện tích đất thuê khoán tăng lên như trên do sai số trong quá trình đo vẽ đề nghị Tòa án căn cứ vào diện tích đo đạc thực tế bằng máy kỹ thuật số để tạm giao cho các bên đương sự trên cơ sở diện tích thực tế UBND xã tính toán lại tổng diện tích thuê và sản lượng phải nộp cho UBND xã. Mặt khác, các đương sự đều xác định diện tích đất thuê khoán nêu trên không tranh chấp với các hộ liền kề. Ông Q xác định tổng diện tích đất thuê khoán với UBND xã V và tạo dựng tài sản trên đất bà L không có công sức gì nên không đồng ý phân chia tài sản cho bà L. HĐXX xác định các tài sản, công trình cây cối trên diện tích đất thuê khoán với UBND xã V đều được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, bà L cùng ông Q xây dựng nhà ở, các công trình, cây cối trên diện tích thuê khoán và có công sức tu tạo, duy trì khối tài sản nêu trên nên yêu cầu của ông Q như trên là không có căn cứ chấp nhận.

Tài sản trên tổng diện tích đất thuê khoán của UBND xã V cụ thể như sau:

Thửa đất thứ nhất diện tích 1498,7 m² trên đất có công trình, cây cối, chi phí san lấp, cải tạo ruộng 2 vụ lúa để lập vườn trồng cây lâu năm và chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý trị giá là 216.348.000 đồng.

Thửa thứ hai có diện tích 1697 m² trên đất có công trình, cây cối, chi phí san lấp, cải tạo ruộng 2 vụ lúa để lập vườn trồng cây lâu năm và chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý trị giá là 399.635.000 đồng.

Tài sản trên mương tiêu nước của UBND xã V có giá trị là 11.531.000 đồng.

Đối với những tài sản do anh Hà Văn Q1 và chị Nguyễn Mai Tr tạo dựng trị giá 83.635.000 đồng. Anh Q1 và chị Tr không đề nghị giải quyết tự nguyện tặng cho ông Q, bà L nếu Tòa án phân chia cho một trong hai người quản lý, sử dụng. HĐXX ghi nhận sự tự nguyện của anh Hà Văn Q1 và chị Nguyễn Mai Tr tặng cho ông Q, bà L giá trị tài sản anh, chị tạo dựng như trên.

Về phương án phân chia: Căn cứ vào vào ý kiến của nguyên đơn đề nghị Tòa án phân chia tạm giao cho bà quản lý, sử dụng thửa đất thuê khoán của UBND xã V có diện tích 1697 m² trên đất có các tài sản nhà ở và các công trình cây cối trên đất và các tài sản, công trình trên mương tiêu nước của UBND xã. Ông Q quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 1498, 7 m² trên đất có tường bao, cây cối. HĐXX xét thấy, bà L hiện tại không có chỗ ở vẫn đang phải đi thuê nhà. Mặt khác thửa đất hiện nay được chia thành hai thửa riêng biệt do quốc lộ 37 B chạy qua thửa đất nên tạm giao cho bà L quản lý sử dụng thửa đất có diện tích 1697 m² và tài sản, công trình, cây cối trên đất và tài sản, công trình trên mương tiêu nước của UBND xã; tạm giao cho ông Q quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 1498,7 m² và tài sản, công trình, cây cối trên đất. Do phân chia cho bà L phần đất có giá trị cao hơn ông Q nên bà L phải chi trả giá trị chênh lệch tài sản cho ông Q.

Cụ thể tổng giá trị tài sản trên đất là 699.282.000 đồng- 83.635.000 đồng (tài sản do anh Q1, chị Tr tạo dựng) = 615.647.000 đồng. Như vậy tổng giá trị tài sản để phân chia là 615.647.000 đồng, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là 307.823.000 đồng (đã làm tròn)

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý sử dụng thửa đất có diện tích 1697 m² và tài sản, công trình, cây cối, chi phí san lấp, cải tạo ruộng 02 vụ lúa để lập vườn trồng cây lâu năm, chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý, tài sản, công trình xây dựng trên mương tiêu nước của UBND xã có tổng giá trị là 399.299.000 đồng.

Tạm giao cho ông Hà Văn Q quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 1498, 7 m² và các tài sản, công trình, cây cối, chi phí san lấp, cải tạo ruộng 02 vụ lúa để lập vườn trồng cây lâu năm, chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý có tổng giá trị là 216.348.000 đồng.

Do bà L tài sản trên đất lớn hơn nên bà L có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho ông Q là 91.475.000 đồng.

Đối với một số vật dụng sinh hoạt bà L không đề nghị xem xét, giải quyết. Đối với các chi phí thẩm định, định giá tài sản là 5.000.000 đồng bà L tự nguyện chịu và không đề nghị xem xét, giải quyết. HĐXX không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà L, ông Q mỗi người phải chịu án phí phân chia tài sản, theo giá ngạch đối với phần tài sản mà mỗi người được chia là 307.823.000 đồng, mỗi người phải chịu là (307.823.000 đồng x 5%) = 15.391.000 đồng

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147, 271, 273, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29, 33, 37, khoản 1 Điều 51, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Xử: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L. và ông Hà Văn Q.

Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: tài sản, công trình, cây cối trên thửa đất có diện tích 1498,7 m² và thửa đất có diện tích 1697 m² thuê khoán của UBND xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Cụ thể tổng giá trị tài sản trên đất là 699.282.000 đồng- 83.635.000 đồng (tài sản do anh Q1, chị Tr tạo dựng) = 615.647.000 đồng. Như vậy tổng giá trị tài sản để phân chia là 615.647.000 đồng, mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là 307.823.000 đồng (đã làm tròn)

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị L quản lý sử dụng thửa đất có diện tích 1697 m² (Phía Bắc giáp quốc lộ 37 có cạnh dài 42,37 m; phía Đông giáp đất chuyển đổi hộ gia đình ông Quang có cạnh dài 30,95 m; phía Nam giáp mương có các cạnh dài là 5,15m, 2,73m, 12,61m, 17,63m, 0,17m; phía Tây có cạnh giáp đất chuyển đổi của hộ gia đình ông Nguyễn Văn Tuấn có cạnh dài 56,29m, 3,9m. Trên thửa đất tạm giao cho bà L có các tài sản gồm: Lán lợp tôn lạnh có diện tích 94,9 m², trị giá 49.674.000 đồng; Lán lợp tôn thường, diện tích 20,7 m², trị giá 8.309.000 đồng, nhà vệ sinh cấp 4, diện tích 4,7 m², trị giá 8.464.000 đồng; Công trình phụ lợp fiproxi măng diện tích 36 m², giá trị còn lại là 45.022.000 đồng; Chuồng chó diện tích 3,3 m², giá trị còn lại là 188.000

đồng; Lán tạm lợp fiproxi măng diện tích 7 m², giá trị còn lại là 399.000 đồng; Nhà chính mái bằng 01 tầng diện tích 44 m², giá trị còn lại là 74.679.000 đồng; Nhà phụ mái bằng 01 tầng diện tích 31,2 m², giá trị còn lại là 88.257.000 đồng; Bể nước mưa, diện tích 6,2 m², giá trị còn lại là 3.443.000 đồng; Sân bê tông diện tích 191,9 m², giá trị 17.188.000 đồng; Sân bê tông diện tích 68,3 m², giá trị còn lại là 2.039.000 đồng; tường bao gạch chỉ dài 2,7, cao 0,8 m, giá trị còn lại là 581.000 đồng; tường bao giáp hộ gia đình ông Tuấn dài 56,46m, cao 1,5m, giá trị còn lại là 18.235.000 đồng; 01 cây bơ có giá trị 70.000 đồng; 01 cây sung đường kính gốc 15cm, có giá trị 80.000 đồng; 01 cây xoan đường kính gốc 40cm có giá trị 360.000 đồng; 05 cây xoan đường kính gốc 15cm có giá trị 300.000 đồng; 01 cây bưởi đường kính gốc 30cm, có giá trị 750.000 đồng; 06 cây nhãn tán 4m có giá trị 6.600.000 đồng; 07 cây vải tán 4m có giá trị 3.700.000 đồng; 16 cây vải tán 8m, có giá trị 33.600.000 đồng và tài sản công trình trên mương tiêu nước của UBND xã: 02 cổng sắt có giá trị còn lại là 1.278.000 đồng; Rào chắn lan can có giá trị còn lại là 2.310.000 đồng; Tường gạch chỉ đoạn 1,3m, cao 0,6m từ trụ cổng đến mép mương có giá trị còn lại là 210.000 đồng; rào lan can trên tường có giá trị còn lại là 336.000 đồng; Tường gạch chỉ đoạn 1,2m + 8,17m, cao 0,6m có giá trị còn lại là 1.513.000 đồng; rào lan can trên tường có giá trị còn lại là 2.421.000 đồng; Hàng rào lan can dài 3,85m có giá trị còn lại là 995.000 đồng; Sân bê tông diện tích 49,6m^2 có giá trị còn lại là 2.468.000 đồng; chi phí san lấp, cải tạo ruộng 02 vụ lúa để lập vườn trồng cây lâu năm là 1138 m² x 22.500 đồng/m²= 25.605.000 đồng; chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý là 559 m² x 150.000 đồng/m² = 83.850.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất + chi phí san lấp, cải tạo ruộng để trồng cây lâu năm + chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản là 399.299.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo)

Tạm giao cho ông Hà Văn Q quản lý, sử dụng thửa đất có diện tích 1697 m² (Phía Bắc giáp đất chuyển đổi của hộ gia đình ông Hà Văn Vụ có cạnh dài 37,79m; Phía Đông giáp đất chuyển đổi của hộ gia đình ông Miệt, ông Vương, ông Tuyền có cạnh dài 55,41m; phía Nam giáp quốc lộ 37 mới có cạnh dài 41,05m; phía Tây giáp đất chuyển đổi của gia đình ông Nguyễn Văn Ứng có các cạnh dài là 5,85m và 20,84m; trên thửa đất tạm giao cho ông Q có các tài sản gồm: Tường bao dài 20,84m, cao 1,5m giá trị còn lại là 8.414.000 đồng; 05 cây vải đường kính tán 10m có giá trị 15.000.000 đồng; 04 cây vải đường kính tán 4m, có giá trị 2.120.000 đồng; 10 cây vải đường kính 8m, có giá trị 21.000.000 đồng; chi phí san lấp, cải tạo ruộng 2 vụ lúa để lập vườn trồng cây lâu năm 431,3 m² x22.500 đồng/ m²= 9.704.000 đồng (đã làm tròn); chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản có nguồn gốc đất 02 vụ lúa do UBND xã quản lý là 1067,4 m² x 150.000 đồng/m^3= 160.110.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên đất + chi phí san lấp, cải tạo ruộng để trồng cây lâu năm + chi phí đào ao nuôi trồng thủy sản là 216.348.000 đồng. (Có sơ đồ kèm theo)

Do bà L được phân chia tài sản trên đất lớn hơn nên bà L có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho ông Q là 91.475.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Hà Văn Q1, chị Nguyễn Mai Tr về việc không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với những tài sản tạo dựng trên đất gồm lán tôn lạnh, lán lợp tôn thường, nhà vệ sinh cấp 4 mái lợp proxi măng, sân bê tông diện tích 191,9 m². Ghi nhận sự tự nguyện của anh Q1, chị Tr đề nghị Tòa án giao những tài sản trên cho bà Nguyễn Thị L quản lý, sử dụng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, căn cứ Quyết định của bản án bà Nguyễn Thị L và ông Hà Văn Q có trách nhiệm liên hệ với UBND xã V ký kết lại Hợp đồng thuê khoán đối với diện tích đất tạm giao theo quy định của pháp luật và các tài sản trên đất.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành có đơn yêu cầu thi hành án về các khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí phân chia tài sản là 15.391.000 đồng (đã làm tròn) được đối trừ với số tiền 300.000 đồng và số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai thu số AA/2020/0000212 ngày 13/10/2022 và biên lai thu số AA/2020/0000304 ngày 07/02/2023. Bà L còn phải nộp số tiền án phí là 11.641.000 đồng (đã làm tròn).

Ông Hà Văn Q phải nộp án phí phân chia tài sản là 15.391.000 đồng (đã làm tròn)

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo phần liên quan đến mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Bùi Quý Long

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- UBND xã V, huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án.